

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		760.888.868.031	603.926.689.908
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	44.299.605.658	24.347.368.342
111 1. Tiền		29.263.772.325	14.210.612.741
112 2. Các khoản tương đương tiền		15.035.833.333	10.136.755.601
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	15.070.000.000
121 1. Đầu tư ngắn hạn		-	15.070.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		484.257.229.758	318.502.607.876
131 1. Phải thu khách hàng		331.060.198.415	190.873.043.976
132 2. Trả trước cho người bán		67.595.758.552	77.597.629.059
135 5. Các khoản phải thu khác	4	85.601.272.791	50.740.602.729
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	(708.667.888)
140 IV. Hàng tồn kho	5	175.317.310.079	202.459.077.796
141 1. Hàng tồn kho		175.317.310.079	202.459.077.796
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		57.014.722.536	43.547.635.894
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	5.051.044.949
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.461.125.063	8.977.637.131
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	6	1.134.111.566	1.135.722.968
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	7	50.419.485.907	28.383.230.846
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		665.770.561.703	587.764.401.090
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		70.856.254.337	105.856.254.337
218 4. Phải thu dài hạn khác	8	70.856.254.337	105.856.254.337
220 II. Tài sản cố định		232.786.643.076	194.954.865.685
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	100.760.304.508	94.799.131.856
222 - Nguyên giá		129.984.261.956	113.635.657.656
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(29.223.957.448)	(18.836.525.800)
227 3. Tài sản cố định vô hình	10	-	-
228 - Nguyên giá		56.500.000	56.500.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(56.500.000)	(56.500.000)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	132.026.338.568	100.155.733.829
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	267.385.949.750	286.353.536.519
251 1. Đầu tư vào công ty con		150.018.253.674	152.388.139.000
252 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		117.167.260.895	131.560.547.740
258 3. Đầu tư dài hạn khác		200.435.181	4.200.310.000
259 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	(1.795.460.221)
260 V. Tài sản dài hạn khác		94.741.714.540	599.744.549
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	94.641.714.540	499.744.549
268 3. Tài sản dài hạn khác	14	100.000.000	100.000.000
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.426.659.429.734	1.191.691.090.998

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		843.419.099.139	668.656.604.097
310 I. Nợ ngắn hạn		719.051.521.412	556.101.794.188
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	15	289.076.018.284	276.651.296.938
312 2. Phải trả người bán		244.424.656.095	188.981.528.720
313 3. Người mua trả tiền trước		68.284.060.563	63.690.692.349
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	89.691.062.434	7.988.623.560
315 5. Phải trả người lao động		2.145.056.358	4.087.579.664
316 6. Chi phí phải trả	17	16.080.102.603	7.123.685.622
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	10.383.664.734	8.619.073.768
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		(1.033.099.659)	(1.040.686.433)
330 II. Nợ dài hạn		124.367.577.727	112.554.809.909
333 3. Phải trả dài hạn khác	19	20.000.000.000	-
334 4. Vay và nợ dài hạn	20	104.348.075.000	111.628.575.000
338 8. Doanh thu chưa thực hiện		19.502.727	926.234.909
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		583.240.330.595	523.034.486.901
410 I. Vốn chủ sở hữu	21	583.240.330.595	523.034.486.901
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		580.186.000.000	519.150.470.754
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		-	1.026.909.173
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		-	1.053.405.075
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.054.330.595	1.803.701.899
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.426.659.429.734	1.191.691.090.998

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		25.626,97	28.113,73
- EUR		1.460,60	1.467,62
- JPY		6.623,00	97.787,00

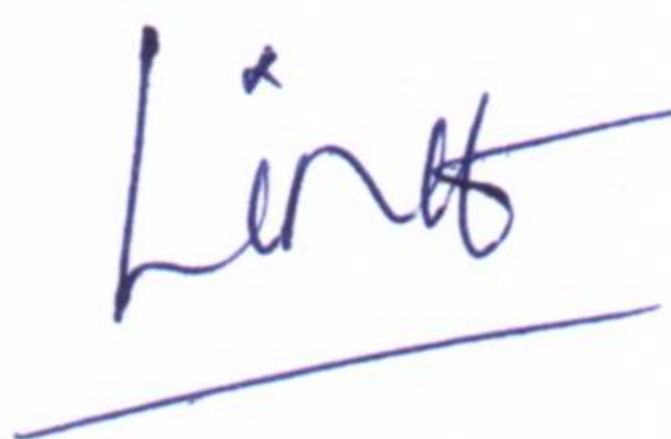
Hà Nội, ngày 07 tháng 05 năm 2015

Người lập biểu



Hà Thị Minh

Kế toán trưởng



Bùi Khánh Linh

Tổng Giám đốc



Lê Khả Mạnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		836.643.098.634	451.304.964.588
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	836.643.098.634	451.304.964.588
11	4. Giá vốn hàng bán	23	800.258.878.018	421.871.615.698
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		36.384.220.616	29.433.348.890
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	25.149.819.238	17.371.290.100
22	7. Chi phí tài chính	25	27.011.374.762	27.518.258.054
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		25.339.931.753	27.155.779.141
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31.547.439.961	17.341.136.222
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.975.225.131	1.945.244.714
31	11. Thu nhập khác	27	42.978.952	60.331.706
32	12. Chi phí khác	28	1.226.821.135	937.395.951
40	13. Lợi nhuận khác		(1.183.842.183)	(877.064.245)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.791.382.948	1.068.180.469
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		1.791.382.948	1.068.180.469

(*) Do Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, bao gồm 6 tháng đầu năm 2014 là Công ty TNHH Một thành viên và 6 tháng cuối năm 2014 là Công ty Cổ phần, nên Tổng công ty không trình bày chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Người lập biểu



Hà Thị Minh

Kế toán trưởng



Bùi Khánh Linh

Hà Nội, ngày 07 tháng 05 năm 2015

Tổng Giám đốc



Lê Khả Mạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

Theo phương pháp trực tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		636.393.931.455	455.754.511.315
02 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(579.544.234.519)	(412.620.074.561)
03 3. Tiền chi trả cho người lao động		(21.281.944.090)	(25.933.399.513)
04 4. Tiền chi trả lãi vay		(25.527.953.275)	(27.155.779.141)
06 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		43.872.149.769	14.239.521.526
07 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(61.509.260.827)	(15.254.923.101)
20 <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>(7.597.311.487)</i>	<i>(10.970.143.475)</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(31.128.135.739)	(14.667.701.380)
22 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		17.738.000	13.500.000
23 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(15.070.000.000)
24 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		15.070.000.000	-
25 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(4.751.497.000)	(333.337.740)
26 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		23.926.511.000	3.163.443.000
27 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.975.158.098	15.631.690.261
30 <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>12.109.774.359</i>	<i>(11.262.405.859)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		10.189.390.000	-
33 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		436.105.427.185	400.083.988.516
34 4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(430.852.545.390)	(371.802.970.329)
40 <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>15.442.271.795</i>	<i>28.281.018.187</i>
50 <i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>		<i>19.954.734.667</i>	<i>6.048.468.853</i>
60 <i>Tiền và tương đương tiền đầu năm</i>		<i>24.347.368.342</i>	<i>18.359.486.659</i>
61 <i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>		<i>(2.497.351)</i>	<i>(60.587.170)</i>
70 <i>Tiền và tương đương tiền cuối năm</i>	3	<i>44.299.605.658</i>	<i>24.347.368.342</i>

Người lập biểu

Hà Thị Minh

Kế toán trưởng

Bùi Khánh Linh

Hà Nội, ngày 07 tháng 05 năm 2015

Tổng Giám đốc

Lê Khả Mạnh